

Số: 471 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế về Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về Ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00449/HCM-GPHĐ do Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2024 cho Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa tại hồ sơ số H29.19-260121-180067 ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo Công văn chấp thuận của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y – Sở Y tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa tại địa chỉ số 266A-268 đường 3/2, phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

**Điều 2.** Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

**Điều 3.** Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 4422/QĐ-SYT ngày 17 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 2634/QĐ-SYT ngày 10 tháng 6 năm 2015, Quyết định số 941/QĐ-SYT ngày 17 tháng 8 năm 2021 và Quyết định số 436/QĐ-SYT ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Sở Y tế.

**Điều 5.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh – Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

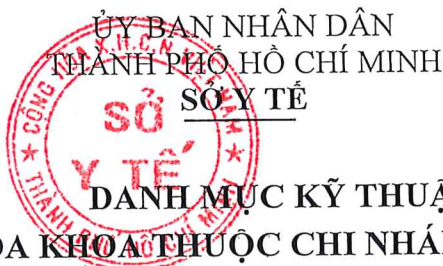
**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Hòa Hưng;
- P. CNTT, VPS (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (MTL, NĐQ).

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Chương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM  
ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHANG MINH –  
TRUNG TÂM Y KHOA KỶ HÒA**

(Kèm theo Quyết định số: 471 /QĐ-SYT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế)

| STT | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương                       | Tên kỹ thuật                                                      |
|-----|--------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 2            | 1.2         | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                   |
| 2.  | 53           | 1.53        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                     |
| 3.  | 61           | 1.61        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)                                    |
| 4.  | 65           | 1.65        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                          |
| 5.  | 86           | 1.86        | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                  |
| 6.  | 158          | 1.158       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                             |
| 7.  | 164          | 1.164       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang                                                  |
| 8.  | 216          | 1.216       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày                                              |
| 9.  | 239          | 1.239       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                 |
| 10. | 251          | 1.251       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 11. | 252          | 1.252       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (trường hợp cấp cứu)                 |
| 12. | 270          | 1.270       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                        |
| 13. | 275          | 1.275       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương                                                |
| 14. | 276          | 1.276       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                             |
| 15. | 278          | 1.278       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                     |
| 16. | 281          | 1.281       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                |
| 17. | 303          | 1.303       | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                   |
| 18. | 403          | 2.1         | 02. NỘI KHOA                     | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                          |
| 19. | 434          | 2.32        | 02. NỘI KHOA                     | Khí dung thuốc giãn phế quản                                      |
| 20. | 487          | 2.85        | 02. NỘI KHOA                     | Điện tim thường                                                   |
| 21. | 499          | 2.97        | 02. NỘI KHOA                     | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc           |

12/26

| STT | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                   |
|-----|--------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------------|
| 22. | 514          | 2.112       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu                                       |
| 23. | 515          | 2.113       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler tim                                            |
| 24. | 547          | 2.145       | 02. NỘI KHOA | Ghi điện não thường quy                                        |
| 25. | 590          | 2.188       | 02. NỘI KHOA | Đặt sonde bàng quang                                           |
| 26. | 597          | 2.195       | 02. NỘI KHOA | Đo lượng nước tiểu 24h                                         |
| 27. | 646          | 2.244       | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                           |
| 28. | 649          | 2.247       | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông hậu môn                                          |
| 29. | 656          | 2.254       | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê    |
| 30. | 658          | 2.256       | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm                                     |
| 31. | 662          | 2.260       | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê   |
| 32. | 716          | 2.314       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng                                                 |
| 33. | 717          | 2.315       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                            |
| 34. | 718          | 2.316       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng |
| 35. | 741          | 2.339       | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân                                                 |
| 36. | 751          | 2.349       | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối                                              |
| 37. | 763          | 2.361       | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch                                         |
| 38. | 765          | 2.363       | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                      |
| 39. | 775          | 2.373       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm khớp (một vị trí)                                      |
| 40. | 776          | 2.374       | 02. NỘI KHOA | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                  |
| 41. | 1165         | 3.44        | 03. NHI KHOA | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                |
| 42. | 1210         | 3.89        | 03. NHI KHOA | Khí dung thuốc cấp cứu                                         |
| 43. | 1226         | 3.105       | 03. NHI KHOA | Thổi ngạt                                                      |
| 44. | 1227         | 3.106       | 03. NHI KHOA | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                       |
| 45. | 1228         | 3.107       | 03. NHI KHOA | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                      |
| 46. | 1234         | 3.113       | 03. NHI KHOA | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                 |
| 47. | 1273         | 3.152       | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt cấp cứu                                            |
| 48. | 1288         | 3.167       | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dạ dày                                           |
| 49. | 1292         | 3.171       | 03. NHI KHOA | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                              |
| 50. | 1308         | 3.187       | 03. NHI KHOA | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                    |
| 51. | 1309         | 3.188       | 03. NHI KHOA | Siêu âm đen trắng tại giường bệnh                              |
| 52. | 1312         | 3.191       | 03. NHI KHOA | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                       |
| 53. | 1322         | 3.201       | 03. NHI KHOA | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                          |
| 54. | 1323         | 3.202       | 03. NHI KHOA | Băng bó vết thương                                             |
| 55. | 1324         | 3.203       | 03. NHI KHOA | Cầm máu (vết thương chảy máu)                                  |
| 56. | 1331         | 3.210       | 03. NHI KHOA | Tiêm truyền thuốc (trường hợp cấp cứu)                         |
| 57. | 2122         | 3.1001      | 03. NHI KHOA | Nội soi tai                                                    |
| 58. | 2123         | 3.1002      | 03. NHI KHOA | Nội soi mũi                                                    |

| STT | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                  |
|-----|--------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| 59. | 2124         | 3.1003      | 03. NHI KHOA | Nội soi họng                                                  |
| 60. | 2779         | 3.1658      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật giác mạc                                           |
| 61. | 2780         | 3.1659      | 03. NHI KHOA | Cắt bỏ chấp có bọc                                            |
| 62. | 2784         | 3.1663      | 03. NHI KHOA | Khâu da mi                                                    |
| 63. | 2786         | 3.1665      | 03. NHI KHOA | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt           |
| 64. | 2806         | 3.1685      | 03. NHI KHOA | Bơm thông lệ đạo                                              |
| 65. | 2810         | 3.1689      | 03. NHI KHOA | Lấy calci đông dưới kết mạc                                   |
| 66. | 2812         | 3.1691      | 03. NHI KHOA | Đốt lông xiêu                                                 |
| 67. | 2813         | 3.1692      | 03. NHI KHOA | Bơm rửa lệ đạo                                                |
| 68. | 2814         | 3.1693      | 03. NHI KHOA | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc                      |
| 69. | 2815         | 3.1694      | 03. NHI KHOA | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                   |
| 70. | 2816         | 3.1695      | 03. NHI KHOA | Rửa cùng đồ                                                   |
| 71. | 2818         | 3.1697      | 03. NHI KHOA | Bóc giả mạc                                                   |
| 72. | 2819         | 3.1698      | 03. NHI KHOA | Rạch áp xe mi                                                 |
| 73. | 2820         | 3.1699      | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt trực tiếp                                         |
| 74. | 2824         | 3.1703      | 03. NHI KHOA | Cắt chỉ khâu da                                               |
| 75. | 2825         | 3.1704      | 03. NHI KHOA | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                                      |
| 76. | 2827         | 3.1706      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật kết mạc                                            |
| 77. | 2828         | 3.1707      | 03. NHI KHOA | Khám mắt                                                      |
| 78. | 3034         | 3.1914      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                   |
| 79. | 3035         | 3.1915      | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                       |
| 80. | 3036         | 3.1916      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                 |
| 81. | 3037         | 3.1917      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn                                            |
| 82. | 3038         | 3.1918      | 03. NHI KHOA | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                               |
| 83. | 3039         | 3.1919      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                   |
| 84. | 3040         | 3.1920      | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                       |
| 85. | 3041         | 3.1921      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa                                                 |
| 86. | 3042         | 3.1922      | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 87. | 3043         | 3.1923      | 03. NHI KHOA | Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc                       |
| 88. | 3044         | 3.1924      | 03. NHI KHOA | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt        |
| 89. | 3045         | 3.1925      | 03. NHI KHOA | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite                 |
| 90. | 3046         | 3.1926      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                 |
| 91. | 3047         | 3.1927      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                             |
| 92. | 3048         | 3.1928      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm quanh răng                                      |
| 93. | 3049         | 3.1929      | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                 |
| 94. | 3050         | 3.1930      | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)               |
| 95. | 3051         | 3.1931      | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Composite                               |

lưu

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                      |
|------|--------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------------------|
| 96.  | 3052         | 3.1932      | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà                             |
| 97.  | 3053         | 3.1933      | 03. NHI KHOA | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) <sub>2</sub> }               |
| 98.  | 3054         | 3.1934      | 03. NHI KHOA | Máng hờ mặt nhai                                                  |
| 99.  | 3055         | 3.1935      | 03. NHI KHOA | Mài chỉnh khớp cắn                                                |
| 100. | 3056         | 3.1936      | 03. NHI KHOA | Tháo chụp răng giả                                                |
| 101. | 3057         | 3.1937      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp      |
| 102. | 3058         | 3.1938      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp    |
| 103. | 3059         | 3.1939      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                      |
| 104. | 3060         | 3.1940      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                    |
| 105. | 3061         | 3.1941      | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                          |
| 106. | 3062         | 3.1942      | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                            |
| 107. | 3063         | 3.1943      | 03. NHI KHOA | Lấy tủy buồng răng sữa                                            |
| 108. | 3064         | 3.1944      | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng sữa                                             |
| 109. | 3065         | 3.1945      | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) <sub>2</sub>                 |
| 110. | 3066         | 3.1946      | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                 |
| 111. | 3067         | 3.1947      | 03. NHI KHOA | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                          |
| 112. | 3068         | 3.1948      | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn                     |
| 113. | 3069         | 3.1949      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                |
| 114. | 3070         | 3.1950      | 03. NHI KHOA | Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)            |
| 115. | 3071         | 3.1952      | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite                 |
| 116. | 3072         | 3.1953      | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                   |
| 117. | 3073         | 3.1954      | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 118. | 3074         | 3.1955      | 03. NHI KHOA | Nhổ răng sữa                                                      |
| 119. | 3075         | 3.1956      | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng sữa                                                 |
| 120. | 3076         | 3.1957      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                          |
| 121. | 3077         | 3.1958      | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi trẻ em                                            |
| 122. | 3078         | 3.1959      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi trẻ em                                          |
| 123. | 3079         | 3.1960      | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi                                                   |
| 124. | 3080         | 3.1961      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng                                     |
| 125. | 3081         | 3.1962      | 03. NHI KHOA | Máng chống nghiêng răng                                           |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                  |
|------|--------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| 126. | 3082         | 3.1963      | 03. NHI KHOA | Sửa hàm giả gãy                                               |
| 127. | 3083         | 3.1964      | 03. NHI KHOA | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                |
| 128. | 3084         | 3.1965      | 03. NHI KHOA | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                 |
| 129. | 3085         | 3.1966      | 03. NHI KHOA | Đệm hàm giả nhựa thường                                       |
| 130. | 3086         | 3.1967      | 03. NHI KHOA | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)               |
| 131. | 3087         | 3.1968      | 03. NHI KHOA | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường                        |
| 132. | 3088         | 3.1969      | 03. NHI KHOA | Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường                          |
| 133. | 3089         | 3.1970      | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat                   |
| 134. | 3090         | 3.1972      | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 135. | 3091         | 3.1973      | 03. NHI KHOA | Chụp nhựa                                                     |
| 136. | 3092         | 3.1974      | 03. NHI KHOA | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                             |
| 137. | 3193         | 3.2075      | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                      |
| 138. | 3194         | 3.2076      | 03. NHI KHOA | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                 |
| 139. | 3195         | 3.2077      | 03. NHI KHOA | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                       |
| 140. | 3235         | 3.2117      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật tai                                                |
| 141. | 3236         | 3.2118      | 03. NHI KHOA | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                               |
| 142. | 3237         | 3.2119      | 03. NHI KHOA | Trích nhọt ống tai ngoài                                      |
| 143. | 3238         | 3.2120      | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai                                                 |
| 144. | 3243         | 3.2125      | 03. NHI KHOA | Lấy dáy tai (nút biểu bì)                                     |
| 145. | 3267         | 3.2149      | 03. NHI KHOA | Nhét bắc mũi sau                                              |
| 146. | 3268         | 3.2150      | 03. NHI KHOA | Nhét bắc mũi trước                                            |
| 147. | 3272         | 3.2154      | 03. NHI KHOA | Làm Proetz                                                    |
| 148. | 3273         | 3.2155      | 03. NHI KHOA | Cầm máu mũi bằng Meroxol (2 bên)                              |
| 149. | 3302         | 3.2184      | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                |
| 150. | 3308         | 3.2190      | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật họng miệng                                         |
| 151. | 3309         | 3.2191      | 03. NHI KHOA | Khí dung mũi họng                                             |
| 152. | 3363         | 3.2245      | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          |
| 153. | 3504         | 3.2386      | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng    |
| 154. | 3505         | 3.2387      | 03. NHI KHOA | Tiêm trong da (trường hợp cấp cứu)                            |
| 155. | 3506         | 3.2388      | 03. NHI KHOA | Tiêm dưới da (trường hợp cấp cứu)                             |
| 156. | 3507         | 3.2389      | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt (trường hợp cấp cứu)                            |
| 157. | 3508         | 3.2390      | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch (trường hợp cấp cứu)                           |
| 158. | 3509         | 3.2391      | 03. NHI KHOA | Truyền tĩnh mạch (trường hợp cấp cứu)                         |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                 |
|------|--------------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------|
| 159. | 4141         | 3.3023      | 03. NHI KHOA | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể |
| 160. | 4149         | 3.3031      | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ                                         |
| 161. | 4150         | 3.3032      | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                |
| 162. | 4153         | 3.3035      | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng     |
| 163. | 4166         | 3.3048      | 03. NHI KHOA | Điều trị bớt sùi da đầu                                      |
| 164. | 4383         | 3.3265      | 03. NHI KHOA | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản                 |
| 165. | 4874         | 3.3756      | 03. NHI KHOA | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                         |
| 166. | 4935         | 3.3817      | 03. NHI KHOA | Trích áp xe phần mềm lớn                                     |
| 167. | 4936         | 3.3818      | 03. NHI KHOA | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                   |
| 168. | 4938         | 3.3820      | 03. NHI KHOA | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                       |
| 169. | 4939         | 3.3821      | 03. NHI KHOA | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản     |
| 170. | 4942         | 3.3824      | 03. NHI KHOA | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>         |
| 171. | 4943         | 3.3825      | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                      |
| 172. | 4944         | 3.3826      | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                    |
| 173. | 4945         | 3.3827      | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                      |
| 174. | 4969         | 3.3851      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                  |
| 175. | 4970         | 3.3852      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                           |
| 176. | 4971         | 3.3853      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                               |
| 177. | 4972         | 3.3854      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                          |
| 178. | 4988         | 3.3870      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                               |
| 179. | 4990         | 3.3872      | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                              |
| 180. | 4995         | 3.3877      | 03. NHI KHOA | Nẹp bột các loại, không nắn                                  |
| 181. | 5016         | 3.3898      | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                |
| 182. | 5027         | 3.3909      | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ                                         |
| 183. | 5028         | 3.3910      | 03. NHI KHOA | Trích hạch viêm mủ                                           |
| 184. | 5029         | 3.3911      | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ                                           |
| 185. | 3503         | 3.2385      | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng         |
| 186. | 5490         | 5.45        | 05. DA LIỄU  | Điều trị hạt com bằng đốt điện                               |
| 187. | 5491         | 5.46        | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                            |
| 188. | 5492         | 5.47        | 05. DA LIỄU  | Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện                       |
| 189. | 5496         | 5.51        | 05. DA LIỄU  | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                       |

hcv

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương     | Tên kỹ thuật                                          |
|------|--------------|-------------|----------------|-------------------------------------------------------|
| 190. | 11557        | 10.356      | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                          |
| 191. | 11611        | 10.410      | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                |
| 192. | 11612        | 10.411      | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu                                   |
| 193. | 12008        | 10.807      | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động  |
| 194. | 12061        | 10.860      | 10. NGOẠI KHOA | Thương tích bàn tay giản đơn                          |
| 195. | 12155        | 10.954      | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu   |
| 196. | 13134        | 12.267      | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u vú lành tính                                    |
| 197. | 13135        | 12.268      | 12. UNG BƯỚU   | Mổ bóc nhân xơ vú                                     |
| 198. | 13145        | 12.278      | 12. UNG BƯỚU   | Cắt polyp cổ tử cung                                  |
| 199. | 13176        | 12.309      | 12. UNG BƯỚU   | Bóc nang tuyến Bartholin                              |
| 200. | 13180        | 12.313      | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm               |
| 201. | 13187        | 12.320      | 12. UNG BƯỚU   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm             |
| 202. | 13366        | 13.41       | 13. PHỤ SẢN    | Khám thai                                             |
| 203. | 13490        | 13.165      | 13. PHỤ SẢN    | Khám phụ khoa                                         |
| 204. | 13491        | 13.166      | 13. PHỤ SẢN    | Soi cổ tử cung                                        |
| 205. | 13492        | 13.167      | 13. PHỤ SẢN    | Làm thuốc âm đạo                                      |
| 206. | 13770        | 14.167      | 14. MẮT        | Cắt bỏ chớp có bọc                                    |
| 207. | 13774        | 14.171      | 14. MẮT        | Khâu da mi đơn giản                                   |
| 208. | 13775        | 14.172      | 14. MẮT        | Khâu phục hồi bờ mi                                   |
| 209. | 13777        | 14.174      | 14. MẮT        | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt   |
| 210. | 13800        | 14.197      | 14. MẮT        | Bơm thông lệ đạo                                      |
| 211. | 13803        | 14.200      | 14. MẮT        | Lấy dị vật kết mạc                                    |
| 212. | 13805        | 14.202      | 14. MẮT        | Lấy calci kết mạc                                     |
| 213. | 13806        | 14.203      | 14. MẮT        | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                           |
| 214. | 13808        | 14.205      | 14. MẮT        | Đốt lông siêu, nhổ lông siêu                          |
| 215. | 13809        | 14.206      | 14. MẮT        | Bơm rửa lệ đạo                                        |
| 216. | 13810        | 14.207      | 14. MẮT        | Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc |
| 217. | 13811        | 14.208      | 14. MẮT        | Thay băng vô khuẩn                                    |
| 218. | 13812        | 14.209      | 14. MẮT        | Tra thuốc nhỏ mắt                                     |
| 219. | 13813        | 14.210      | 14. MẮT        | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                           |
| 220. | 13814        | 14.211      | 14. MẮT        | Rửa cùng đồ                                           |
| 221. | 13815        | 14.212      | 14. MẮT        | Cấp cứu bong mắt ban đầu                              |
| 222. | 13818        | 14.215      | 14. MẮT        | Rạch áp xe mi                                         |
| 223. | 13821        | 14.218      | 14. MẮT        | Soi đáy mắt trực tiếp                                 |
| 224. | 13825        | 14.222      | 14. MẮT        | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                               |
| 225. | 13826        | 14.223      | 14. MẮT        | Khám lâm sàng mắt                                     |
| 226. | 13861        | 14.258      | 14. MẮT        | Đo khúc xạ máy                                        |

hwa

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                       |
|------|--------------|-------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 227. | 13863        | 14.260      | 14. MẮT          | Đo thị lực                                                         |
| 228. | 13864        | 14.261      | 14. MẮT          | Thử kính                                                           |
| 229. | 13868        | 14.265      | 14. MẮT          | Đo thị giác 2 mắt                                                  |
| 230. | 13957        | 15.45       | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai                |
| 231. | 13962        | 15.50       | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích rạch màng nhĩ                                                |
| 232. | 13963        | 15.51       | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết rách vành tai                                             |
| 233. | 13966        | 15.54       | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai                                                     |
| 234. | 13968        | 15.56       | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai                                             |
| 235. | 13969        | 15.57       | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài                                           |
| 236. | 13970        | 15.58       | 15. TAI MŨI HỌNG | Làm thuốc tai                                                      |
| 237. | 13971        | 15.59       | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                      |
| 238. | 14042        | 15.130      | 15. TAI MŨI HỌNG | Đốt điện cuốn mũi dưới                                             |
| 239. | 14044        | 15.132      | 15. TAI MŨI HỌNG | Bẻ cuốn mũi                                                        |
| 240. | 14051        | 15.139      | 15. TAI MŨI HỌNG | Phương pháp Proetz                                                 |
| 241. | 14052        | 15.140      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi sau                                                   |
| 242. | 14053        | 15.141      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi trước                                                 |
| 243. | 14054        | 15.142      | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                                  |
| 244. | 14055        | 15.143      | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi                                                     |
| 245. | 14056        | 15.144      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                               |
| 246. | 14058        | 15.146      | 15. TAI MŨI HỌNG | Rút meche, rút merocel hốc mũi                                     |
| 247. | 14124        | 15.212      | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng                                              |
| 248. | 14134        | 15.222      | 15. TAI MŨI HỌNG | Khí dung mũi họng                                                  |
| 249. | 14138        | 15.226      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                          |
| 250. | 14150        | 15.238      | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                       |
| 251. | 14213        | 15.301      | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                         |
| 252. | 14214        | 15.302      | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                             |
| 253. | 14215        | 15.303      | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ                                                   |
| 254. | 14216        | 15.304      | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                        |
| 255. | 14321        | 16.6        | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cấy ghép Implant                                        |
| 256. | 14350        | 16.35       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nạo túi lợi                                             |
| 257. | 14352        | 16.37       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                   |
| 258. | 14353        | 16.38       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite |
| 259. | 14354        | 16.39       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng cấp                                      |
| 260. | 14355        | 16.40       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị áp xe quanh răng mạn                                      |
| 261. | 14356        | 16.41       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng                                           |
| 262. | 14357        | 16.42       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi                                                    |
| 263. | 14358        | 16.43       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy cao răng                                                       |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                                                       |
|------|--------------|-------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 264. | 14365        | 16.50       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              |
| 265. | 14367        | 16.52       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay |
| 266. | 14372        | 16.57       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                                       |
| 267. | 14376        | 16.61       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy lại                                                                                   |
| 268. | 14381        | 16.67       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                    |
| 269. | 14382        | 16.68       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                      |
| 270. | 14383        | 16.70       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                            |
| 271. | 14384        | 16.71       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                          |
| 272. | 14385        | 16.72       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    |
| 273. | 14386        | 16.73       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà                                                              |
| 274. | 14389        | 16.76       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay                                                                |
| 275. | 14390        | 16.77       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau                           |
| 276. | 14391        | 16.78       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite trực tiếp                                                                         |
| 277. | 14395        | 16.82       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc                                                            |
| 278. | 14396        | 16.83       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt                                             |
| 279. | 14397        | 16.84       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)                                                    |
| 280. | 14398        | 16.85       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant                                               |
| 281. | 14399        | 16.86       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant                                                      |
| 282. | 14400        | 16.87       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant                                                  |
| 283. | 14401        | 16.88       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant                                                     |
| 284. | 14402        | 16.89       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant                                               |
| 285. | 14403        | 16.90       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant                                                      |
| 286. | 14404        | 16.91       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant                                                  |
| 287. | 14405        | 16.92       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant                                                     |

hsc

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                        |
|------|--------------|-------------|------------------|-----------------------------------------------------|
| 288. | 14406        | 16.93       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant |
| 289. | 14407        | 16.94       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant        |
| 290. | 14408        | 16.95       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant    |
| 291. | 14409        | 16.96       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant          |
| 292. | 14410        | 16.97       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant       |
| 293. | 14411        | 16.98       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant |
| 294. | 14412        | 16.99       | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant        |
| 295. | 14413        | 16.100      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant    |
| 296. | 14414        | 16.101      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant       |
| 297. | 14415        | 16.102      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant     |
| 298. | 14416        | 16.103      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant |
| 299. | 14417        | 16.104      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp nhựa                                           |
| 300. | 14418        | 16.105      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại                                       |
| 301. | 14419        | 16.106      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần nhựa                        |
| 302. | 14420        | 16.107      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cần sứ                          |
| 303. | 14421        | 16.108      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim Titanium cần sứ                        |
| 304. | 14422        | 16.109      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần                                   |
| 305. | 14423        | 16.110      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại quý cần sứ                            |
| 306. | 14424        | 16.111      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ Cercon                                      |
| 307. | 14425        | 16.112      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu nhựa                                            |
| 308. | 14426        | 16.113      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim thường                                  |
| 309. | 14427        | 16.114      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần nhựa                               |
| 310. | 14428        | 16.115      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cần sứ                                 |
| 311. | 14429        | 16.116      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim Titanium cần sứ                         |
| 312. | 14430        | 16.117      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại quý cần sứ                             |
| 313. | 14431        | 16.118      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần                                    |
| 314. | 14432        | 16.119      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ Cercon                                       |
| 315. | 14433        | 16.120      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chốt cùi đúc kim loại                               |
| 316. | 14434        | 16.121      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc Titanium                                    |
| 317. | 14435        | 16.122      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cùi đúc kim loại quý                                |
| 318. | 14436        | 16.123      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại                                |
| 319. | 14437        | 16.124      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay hợp kim Titanium                        |
| 320. | 14438        | 16.125      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay kim loại quý                            |
| 321. | 14439        | 16.126      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Inlay/Onlay sứ toàn phần                            |
| 322. | 14440        | 16.127      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite gián tiếp                          |

huv

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                    |
|------|--------------|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 323. | 14441        | 16.128      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer sứ toàn phần                                             |
| 324. | 14442        | 16.129      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường                       |
| 325. | 14443        | 16.130      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường                      |
| 326. | 14444        | 16.131      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo                          |
| 327. | 14446        | 16.133      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung kim loại                                              |
| 328. | 14447        | 16.134      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung Titanium                                              |
| 329. | 14448        | 16.135      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng hở mặt nhai                                                |
| 330. | 14449        | 16.136      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng                       |
| 331. | 14450        | 16.137      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo cầu răng giả                                               |
| 332. | 14451        | 16.138      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo chụp răng giả                                              |
| 333. | 14452        | 16.139      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sửa hàm giả gãy                                                 |
| 334. | 14453        | 16.140      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp                                  |
| 335. | 14454        | 16.141      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp                                   |
| 336. | 14455        | 16.142      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đệm hàm nhựa thường                                             |
| 337. | 14493        | 16.180      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp                                |
| 338. | 14494        | 16.181      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp                              |
| 339. | 14495        | 16.182      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp |
| 340. | 14496        | 16.183      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp    |
| 341. | 14497        | 16.184      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp                     |
| 342. | 14498        | 16.185      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                            |
| 343. | 14499        | 16.186      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp                                |
| 344. | 14501        | 16.188      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp                           |
| 345. | 14507        | 16.194      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm                           |
| 346. | 14508        | 16.195      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Máng nâng khớp cắn                                              |
| 347. | 14509        | 16.196      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Mài chỉnh khớp cắn                                              |
| 348. | 14510        | 16.197      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                     |
| 349. | 14511        | 16.198      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                        |
| 350. | 14512        | 16.199      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                      |
| 351. | 14513        | 16.200      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                      |
| 352. | 14514        | 16.201      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                   |
| 353. | 14515        | 16.202      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng    |
| 354. | 14516        | 16.203      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn                                              |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                |
|------|--------------|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------|
| 355. | 14517        | 16.204      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                 |
| 356. | 14518        | 16.205      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                     |
| 357. | 14519        | 16.206      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhỏ răng thừa                                               |
| 358. | 14522        | 16.209      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                            |
| 359. | 14523        | 16.210      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng                             |
| 360. | 14524        | 16.211      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt cuống răng                                   |
| 361. | 14525        | 16.212      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                            |
| 362. | 14526        | 16.213      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                     |
| 363. | 14527        | 16.214      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                             |
| 364. | 14528        | 16.215      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi di động để làm hàm giả                              |
| 365. | 14529        | 16.216      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                   |
| 366. | 14534        | 16.221      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                           |
| 367. | 14535        | 16.222      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp    |
| 368. | 14536        | 16.223      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp                |
| 369. | 14537        | 16.224      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp              |
| 370. | 14538        | 16.225      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                          |
| 371. | 14539        | 16.226      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                   |
| 372. | 14540        | 16.227      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement            |
| 373. | 14541        | 16.228      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                    |
| 374. | 14542        | 16.229      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                    |
| 375. | 14543        | 16.230      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                      |
| 376. | 14545        | 16.232      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng sữa                                       |
| 377. | 14546        | 16.233      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                |
| 378. | 14547        | 16.234      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                           |
| 379. | 14548        | 16.236      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement |
| 380. | 14549        | 16.237      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn               |
| 381. | 14550        | 16.238      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhỏ răng sữa                                                |
| 382. | 14551        | 16.239      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhỏ chân răng sữa                                           |
| 383. | 14552        | 16.240      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi trẻ em                                      |
| 384. | 14553        | 16.241      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                      |
| 385. | 14613        | 16.301      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                     |
| 386. | 14647        | 16.335      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn sai khớp thái dương hàm                                 |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương       | Tên kỹ thuật                                                                       |
|------|--------------|-------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 387. | 14652        | 16.340      | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                                           |
| 388. | 14985        | 18.1        | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tuyến giáp                                                                 |
| 389. | 14986        | 18.2        | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                         |
| 390. | 14987        | 18.3        | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    |
| 391. | 14988        | 18.4        | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |
| 392. | 14994        | 18.10       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              |
| 393. | 14995        | 18.11       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm màng phổi                                                                  |
| 394. | 14999        | 18.15       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |
| 395. | 15000        | 18.16       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |
| 396. | 15002        | 18.18       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |
| 397. | 15004        | 18.20       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |
| 398. | 15005        | 18.21       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng                                            |
| 399. | 15006        | 18.22       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler gan lách                                                           |
| 400. | 15007        | 18.23       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |
| 401. | 15008        | 18.24       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     |
| 402. | 15013        | 18.29       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |
| 403. | 15014        | 18.30       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |
| 404. | 15015        | 18.31       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       |
| 405. | 15018        | 18.34       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |
| 406. | 15019        | 18.35       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |
| 407. | 15020        | 18.36       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |
| 408. | 15027        | 18.43       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |
| 409. | 15028        | 18.44       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     |
| 410. | 15029        | 18.45       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      |
| 411. | 15032        | 18.48       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ                                   |
| 412. | 15033        | 18.49       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |
| 413. | 15036        | 18.52       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm doppler tim, van tim                                                       |
| 414. | 15038        | 18.54       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |
| 415. | 15041        | 18.57       | 18. ĐIỆN QUANG   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |
| 416. | 15051        | 18.67       | 18. ĐIỆN QUANG   | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng                                                       |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương     | Tên kỹ thuật                                         |
|------|--------------|-------------|----------------|------------------------------------------------------|
| 417. | 15052        | 18.68       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                       |
| 418. | 15053        | 18.69       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao                   |
| 419. | 15054        | 18.70       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                           |
| 420. | 15055        | 18.71       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                   |
| 421. | 15056        | 18.72       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau                                |
| 422. | 15057        | 18.73       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz                                   |
| 423. | 15058        | 18.74       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chéch một bên                       |
| 424. | 15059        | 18.75       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |
| 425. | 15060        | 18.76       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               |
| 426. | 15062        | 18.78       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller                                |
| 427. | 15064        | 18.80       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                     |
| 428. | 15065        | 18.81       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)              |
| 429. | 15066        | 18.82       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)               |
| 430. | 15068        | 18.84       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                     |
| 431. | 15069        | 18.85       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang môm trâm                                |
| 432. | 15070        | 18.86       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               |
| 433. | 15071        | 18.87       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên               |
| 434. | 15072        | 18.88       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế      |
| 435. | 15073        | 18.89       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       |
| 436. | 15074        | 18.90       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch  |
| 437. | 15075        | 18.91       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng        |
| 438. | 15076        | 18.92       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên        |
| 439. | 15077        | 18.93       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng  |
| 440. | 15078        | 18.94       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn        |
| 441. | 15080        | 18.96       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng         |
| 442. | 15081        | 18.97       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên      |
| 443. | 15082        | 18.98       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng                        |
| 444. | 15083        | 18.99       | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch              |
| 445. | 15084        | 18.100      | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng                          |

lưu

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương                      | Tên kỹ thuật                                                |
|------|--------------|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 446. | 15085        | 18.101      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                    |
| 447. | 15086        | 18.102      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     |
| 448. | 15087        | 18.103      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                   |
| 449. | 15088        | 18.104      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           |
| 450. | 15090        | 18.106      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   |
| 451. | 15091        | 18.107      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         |
| 452. | 15092        | 18.108      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   |
| 453. | 15093        | 18.109      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                        |
| 454. | 15094        | 18.110      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                              |
| 455. | 15095        | 18.111      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                        |
| 456. | 15096        | 18.112      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |
| 457. | 15097        | 18.113      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |
| 458. | 15098        | 18.114      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |
| 459. | 15099        | 18.115      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |
| 460. | 15100        | 18.116      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 461. | 15101        | 18.117      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                        |
| 462. | 15103        | 18.119      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang ngực thẳng                                     |
| 463. | 15104        | 18.120      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                |
| 464. | 15105        | 18.121      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                        |
| 465. | 15106        | 18.122      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        |
| 466. | 15107        | 18.123      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                                  |
| 467. | 15108        | 18.124      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                           |
| 468. | 15109        | 18.125      | 18. ĐIỆN QUANG                  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         |
| 469. | 16170        | 20.13       | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tai mũi họng                                        |
| 470. | 16237        | 20.80       | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                         |
| 471. | 16297        | 21.9        | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG           | Đo lưu huyết não                                            |

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương               | Tên kỹ thuật                                                                                                                  |
|------|--------------|-------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 472. | 16302        | 21.14       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Điện tim thường                                                                                                               |
| 473. | 16325        | 21.37       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Ghi điện não đồ vi tính                                                                                                       |
| 474. | 16328        | 21.40       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                                  |
| 475. | 16372        | 21.84       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Đo khúc xạ máy                                                                                                                |
| 476. | 16374        | 21.86       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Thử kính                                                                                                                      |
| 477. | 16380        | 21.92       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Đo nhãn áp                                                                                                                    |
| 478. | 16381        | 21.93       | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Đo thị lực                                                                                                                    |
| 479. | 16389        | 21.101      | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG    | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm                                                                                              |
| 480. | 16436        | 22.1        | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                          |
| 481. | 16437        | 22.2        | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                      |
| 482. | 16441        | 22.6        | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động |
| 483. | 16444        | 22.9        | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                   |
| 484. | 16447        | 22.12       | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                            |
| 485. | 16454        | 22.19       | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                           |
| 486. | 16552        | 22.117      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng sắt huyết thanh                                                                                                    |
| 487. | 16553        | 22.118      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                                 |
| 488. | 16556        | 22.121      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                       |
| 489. | 16560        | 22.125      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                                 |
| 490. | 16573        | 22.138      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                               |
| 491. | 16578        | 22.143      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                   |
| 492. | 16584        | 22.149      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                   |

lưu

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương               | Tên kỹ thuật                                                  |
|------|--------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 493. | 16586        | 22.151      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Cặn Addis                                                     |
| 494. | 16715        | 22.280      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)                      |
| 495. | 16727        | 22.292      | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)                    |
| 496. | 17209        | 23.3        | 23. HÓA SINH             | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    |
| 497. | 17213        | 23.7        | 23. HÓA SINH             | Định lượng Albumin [Máu]                                      |
| 498. | 17215        | 23.9        | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                   |
| 499. | 17216        | 23.10       | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                      |
| 500. | 17224        | 23.18       | 23. HÓA SINH             | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                     |
| 501. | 17225        | 23.19       | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    |
| 502. | 17226        | 23.20       | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    |
| 503. | 17230        | 23.24       | 23. HÓA SINH             | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]    |
| 504. | 17231        | 23.25       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                          |
| 505. | 17232        | 23.26       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                          |
| 506. | 17233        | 23.27       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                          |
| 507. | 17235        | 23.29       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                              |
| 508. | 17236        | 23.30       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                |
| 509. | 17238        | 23.32       | 23. HÓA SINH             | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]                  |
| 510. | 17239        | 23.33       | 23. HÓA SINH             | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]          |
| 511. | 17240        | 23.34       | 23. HÓA SINH             | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]                |
| 512. | 17245        | 23.39       | 23. HÓA SINH             | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]              |
| 513. | 17247        | 23.41       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        |
| 514. | 17248        | 23.42       | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                         |
| 515. | 17249        | 23.43       | 23. HÓA SINH             | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]        |
| 516. | 17252        | 23.46       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Cortisol (máu)                                     |
| 517. | 17256        | 23.50       | 23. HÓA SINH             | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] |
| 518. | 17257        | 23.51       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Creatinin (máu)                                    |
| 519. | 17264        | 23.58       | 23. HÓA SINH             | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                |
| 520. | 17267        | 23.61       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Estradiol [Máu]                                    |
| 521. | 17269        | 23.63       | 23. HÓA SINH             | Định lượng Ferritin [Máu]                                     |
| 522. | 17271        | 23.65       | 23. HÓA SINH             | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]         |

H.C.  
ĐỒ  
TẾ  
ĐỒ CH

lưu

| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương   | Tên kỹ thuật                                                     |
|------|--------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------|
| 523. | 17274        | 23.68       | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                     |
| 524. | 17275        | 23.69       | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                            |
| 525. | 17281        | 23.75       | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [Máu]                                         |
| 526. | 17282        | 23.76       | 23. HÓA SINH | Định lượng Globulin [Máu]                                        |
| 527. | 17283        | 23.77       | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                 |
| 528. | 17287        | 23.81       | 23. HÓA SINH | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu]        |
| 529. | 17289        | 23.83       | 23. HÓA SINH | Định lượng HbA1c [Máu]                                           |
| 530. | 17290        | 23.84       | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    |
| 531. | 17316        | 23.110      | 23. HÓA SINH | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]                        |
| 532. | 17318        | 23.112      | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]     |
| 533. | 17339        | 23.133      | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                               |
| 534. | 17340        | 23.134      | 23. HÓA SINH | Định lượng Progesteron [Máu]                                     |
| 535. | 17345        | 23.139      | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 536. | 17348        | 23.142      | 23. HÓA SINH | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                          |
| 537. | 17349        | 23.143      | 23. HÓA SINH | Định lượng Sắt [Máu]                                             |
| 538. | 17353        | 23.147      | 23. HÓA SINH | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                          |
| 539. | 17354        | 23.148      | 23. HÓA SINH | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                  |
| 540. | 17357        | 23.151      | 23. HÓA SINH | Định lượng Testosterol [Máu]                                     |
| 541. | 17364        | 23.158      | 23. HÓA SINH | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                               |
| 542. | 17367        | 23.161      | 23. HÓA SINH | Định lượng Troponin I [Máu]                                      |
| 543. | 17368        | 23.162      | 23. HÓA SINH | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]               |
| 544. | 17372        | 23.166      | 23. HÓA SINH | Định lượng Urê máu [Máu]                                         |
| 545. | 17378        | 23.172      | 23. HÓA SINH | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                     |
| 546. | 17381        | 23.175      | 23. HÓA SINH | Định lượng Amylase [niệu]                                        |
| 547. | 17382        | 23.176      | 23. HÓA SINH | Định lượng Axit Uric [niệu]                                      |
| 548. | 17385        | 23.179      | 23. HÓA SINH | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]                           |
| 549. | 17386        | 23.180      | 23. HÓA SINH | Định lượng Canxi (niệu)                                          |
| 550. | 17390        | 23.184      | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (niệu)                                      |
| 551. | 17407        | 23.201      | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein (niệu)                                        |
| 552. | 17412        | 23.206      | 23. HÓA SINH | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                      |



| STT  | TT theo TT23 | Mã kỹ thuật | Tên chương                  | Tên kỹ thuật                |
|------|--------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 553. | 17689        | 24.108      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus test nhanh            |
| 554. | 17698        | 24.117      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh            |
| 555. | 17702        | 24.121      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg định lượng            |
| 556. | 17703        | 24.122      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb test nhanh            |
| 557. | 17705        | 24.124      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng            |
| 558. | 17707        | 24.126      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc IgM miễn dịch tự động   |
| 559. | 17710        | 24.129      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBc total miễn dịch tự động |
| 560. | 17711        | 24.130      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg test nhanh            |
| 561. | 17713        | 24.132      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg miễn dịch tự động     |
| 562. | 17714        | 24.133      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb test nhanh            |
| 563. | 17716        | 24.135      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb miễn dịch tự động     |
| 564. | 17725        | 24.144      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh           |
| 565. | 17727        | 24.146      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch tự động    |
| 566. | 17738        | 24.157      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV IgM miễn dịch tự động   |
| 567. | 17740        | 24.159      | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV total miễn dịch tự động |

*Lưu ý:*

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự thực hiện danh mục kỹ thuật được phê duyệt theo quy định hiện hành;

- Cơ sở chỉ được thực hiện các kỹ thuật trên sau khi công bố an toàn sinh học phù hợp.!